

Tên đơn vị : TRƯỜNG TIỂU HỌC CHI LĂNG

Mã QHNS: 1043444

**BẢNG THANH TOÁN THU NHẬP TĂNG THÊM THEO NGHỊ QUYẾT 03/2018/NQ-HĐND**  
**QUÝ 1 NĂM 2023**

Số ngày làm việc bình thường trong tháng: 22 20 23 LCB: 1.490.000<sup>d</sup>

| STT | Họ tên                  | Chức vụ           | Phân loại đánh giá | Tháng 01    |            |               | Tháng 02    |            |               | Tháng 03    |            |               | Hệ số điều chỉnh thu nhập | Ngày làm việc thực tế |     |     | Số ngày loại trừ không tính TNTT | Thành tiền | Ký xác nhận | Ghi chú          |
|-----|-------------------------|-------------------|--------------------|-------------|------------|---------------|-------------|------------|---------------|-------------|------------|---------------|---------------------------|-----------------------|-----|-----|----------------------------------|------------|-------------|------------------|
|     |                         |                   |                    | Hệ số lương | PC chức vụ | PC vượt khung | Hệ số lương | PC chức vụ | PC vượt khung | Hệ số lương | PC chức vụ | PC vượt khung |                           | T01                   | T02 | T03 |                                  |            |             |                  |
| A   | B                       | C                 | D                  | 1           | 2          | 3,000         | 5,00        | 6          | 7             | 9,00        | 10         | 11,000        | 13                        | 14                    | 15  | 16  | 17                               | 18         |             |                  |
| 1   | DAO THI HIEN            | Giáo viên-TPK1    | HTXS               | 2,72        | 0,20       | -             | 2,72        | 0,20       | -             | 2,72        | 0,20       | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 23.494.320 |             |                  |
| 2   | DO PHUC HONG NGOC       | Giáo viên         | HTXS               | 2,26        | -          | -             | 2,26        | -          | -             | 2,46        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 18.720.360 |             | Năng lương từ T3 |
| 3   | DOAN VU THANH NHAN      | Giáo viên -TTBM   | HTXS               | 3,00        | 0,20       | -             | 3,00        | 0,20       | -             | 3,00        | 0,20       | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 25.747.200 |             |                  |
| 4   | DUONG OANH OANH         | Giáo viên         | HTXS               | 4,98        | -          | -             | 4,98        | -          | -             | 4,98        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 40.069.080 |             |                  |
| 5   | HOANG NU KIM HANG       | Giáo viên-TPBM    | HTT                | 2,72        | 0,15       | -             | 2,72        | 0,15       | -             | 2,72        | 0,15       | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 18.473.616 |             |                  |
| 6   | HOANG THI KIM CHI       | Giáo viên AV      | HTXS               | 2,26        | -          | -             | 2,26        | -          | -             | 2,26        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 18.183.960 |             |                  |
| 7   | HUYNH ANH TUAN          | P.Hiệu trưởng     | HTT                | 4,98        | 0,40       | -             | 4,98        | 0,40       | -             | 4,98        | 0,40       | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 34.629.984 |             |                  |
| 8   | HUYNH CONG THIEN        | Giáo viên         | HTXS               | 4,98        | -          | 0,249         | 4,98        | -          | 0,249         | 4,98        | -          | 0,249         | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 42.072.534 |             |                  |
| 9   | HUYNH PHU HIEN          | Giáo viên         | HTXS               | 4,98        | -          | 0,498         | 4,98        | -          | 0,498         | 4,98        | -          | 0,548         | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 44.209.552 |             | Năng PCVK từ T3  |
| 10  | LE THI DIEM HANG        | Giáo viên         | HTXS               | 4,00        | -          | -             | 4,00        | -          | -             | 4,00        | -          | -             | 1,80                      | 21                    | 20  | 23  | 2                                | 31.696.364 |             |                  |
| 11  | LE THI DIEP             | Giáo viên         | HTT                | 0,00        | -          | -             | 3,03        | -          | -             | 3,03        | -          | -             | 1,44                      | 0                     | 20  | 23  | 23                               | 13.002.336 |             |                  |
| 12  | LE THI NGOC HUYEN       | Giáo viên AV      | HTXS               | 3,99        | -          | -             | 3,99        | -          | -             | 3,99        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 32.103.540 |             |                  |
| 13  | LE THI NGOC TUYET       | Giáo viên         | HTXS               | 4,32        | -          | -             | 4,32        | -          | -             | 4,32        | -          | -             | 1,80                      | 21                    | 20  | 23  | 2                                | 34.232.073 |             |                  |
| 14  | NGO THI MAI             | Giáo viên         | HTXS               | 4,32        | -          | -             | 4,32        | -          | -             | 4,32        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 34.758.720 |             |                  |
| 15  | NGO THI NGOC NGAN       | Giáo viên TB-TTVP | HTT                | 3,66        | 0,20       | -             | 3,66        | 0,20       | -             | 3,66        | 0,20       | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 24.846.048 |             |                  |
| 16  | NGUYEN ANH PHA          | Giáo viên VT      | HTXS               | 2,26        | -          | -             | 2,26        | -          | -             | 2,26        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 21  | 3                                | 17.656.889 |             |                  |
| 17  | NGUYEN BICH HAO         | Giáo viên AN      | HTXS               | 3,66        | -          | -             | 3,66        | -          | -             | 3,66        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 29.448.360 |             |                  |
| 18  | NGUYEN MINH TAM         | Văn thư-TPVP      | HTXS               | 1,86        | -          | -             | 1,86        | -          | -             | 1,86        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 14.965.560 |             |                  |
| 19  | NGUYEN QUOC TUAN        | Giáo viên TDTT    | HTXS               | 4,65        | -          | -             | 4,65        | -          | -             | 4,65        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 37.413.900 |             |                  |
| 20  | NGUYEN QUYNH DIEM HUONG | Giáo viên         | HTT                | 1,989       | -          | -             | 1,989       | -          | -             | 1,989       | -          | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 12.802.795 |             |                  |
| 21  | NGUYEN THAI TRONG SU    | Giáo viên TDTT    | HTXS               | 2,72        | -          | -             | 2,72        | -          | -             | 2,72        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 21.885.120 |             |                  |
| 22  | NGUYEN THI HAI          | Giáo viên         | HTT                | 4,89        | -          | 0,245         | 4,89        | -          | 0,245         | 4,89        | -          | 0,293         | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 33.154.669 |             | Năng PCVK từ T3  |
| 23  | NGUYEN THI HANG         | Giáo viên -TTK3   | HTXS               | 2,72        | 0,20       | -             | 2,72        | 0,20       | -             | 2,72        | 0,20       | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 23.494.320 |             |                  |
| 24  | NGUYEN THI HONG DIEP    | Giáo viên         | HTXS               | 4,98        | -          | 0,349         | 4,98        | -          | 0,349         | 4,98        | -          | 0,349         | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 42.873.916 |             |                  |
| 25  | NGUYEN THI HONG NU      | Giáo viên TPT     | HTXS               | 3,46        | -          | -             | 3,46        | -          | -             | 3,46        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 27.839.160 |             |                  |
| 26  | NGUYEN THI KIM CHINH    | Giáo viên         | HTT                | 4,65        | -          | -             | 4,65        | -          | -             | 4,65        | -          | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 29.931.120 |             |                  |
| 27  | NGUYEN THI LE THU       | Giáo viên         | HTXS               | 4,98        | -          | 0,398         | 4,98        | -          | 0,398         | 4,98        | -          | 0,398         | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 43.274.606 |             |                  |

| STT       | Họ tên                 | Chức vụ          | Phân loại đánh giá | Tháng 01    |            |               | Tháng 02    |            |               | Tháng 03    |            |               | Hệ số điều chỉnh thu nhập | Ngày làm việc thực tế |     |     | Số ngày loại trừ không tính TNTT | Thành tiền    | Ký xác nhận | Ghi chú          |
|-----------|------------------------|------------------|--------------------|-------------|------------|---------------|-------------|------------|---------------|-------------|------------|---------------|---------------------------|-----------------------|-----|-----|----------------------------------|---------------|-------------|------------------|
|           |                        |                  |                    | Hệ số lương | PC chức vụ | PC vượt khung | Hệ số lương | PC chức vụ | PC vượt khung | Hệ số lương | PC chức vụ | PC vượt khung |                           | T01                   | T02 | T03 |                                  |               |             |                  |
| A         | B                      | C                | D                  | 1           | 2          | 3,000         | 5,00        | 6          | 7             | 9,00        | 10         | 11,000        | 13                        | 14                    | 15  | 16  | 17                               | 18            |             |                  |
| 28        | NGUYEN THI LE THUY     | Giáo viên        | HTXS               | 3,46        | -          | -             | 3,46        | -          | -             | 3,46        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 27.839.160    |             |                  |
| 29        | NGUYEN THI LUYEN       | Giáo viên        | HTXS               | 4,89        | -          | 0,293         | 4,89        | -          | 0,293         | 4,89        | -          | 0,293         | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 41.705.636    |             |                  |
| 30        | NGUYEN THI NGOC DIEP   | Giáo viên        | HTT                | 4,98        | -          | -             | 4,98        | -          | -             | 4,98        | -          | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 32.055.264    |             |                  |
| 31        | NGUYEN THI THANH LAN   | Giáo viên        | HTT                | 4,32        | -          | -             | 4,32        | -          | -             | 4,32        | -          | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 27.806.976    |             |                  |
| 32        | NGUYEN THI THANH NGOC  | Giáo viên        | HTXS               | 3           | -          | -             | 3,00        | -          | -             | 3,00        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 24.138.000    |             |                  |
| 33        | NGUYEN THI THANH TAM   | Kế toán          | HTT                | 1,785       | -          | -             | 1,785       | -          | -             | 1,785       | -          | -             | 1,44                      | 21                    | 20  | 23  | 2                                | 11.315.602    |             |                  |
| 34        | NGUYEN THI TUYET ANH   | Giáo viên        | HTXS               | 4,98        | -          | -             | 4,98        | -          | 0,249         | 4,98        | -          | 0,249         | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 41.404.716    |             | Năng PCVK từ T2  |
| 35        | NGUYEN THI TUYET NHUNG | Giáo viên        | HTXS               | 4,98        | -          | -             | 4,98        | -          | -             | 4,98        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 40.069.080    |             |                  |
| 36        | NGUYEN THUY ANH        | NVPV-TPVP        | HTT                | 3,26        | 0,15       | -             | 3,26        | 0,15       | -             | 3,26        | 0,15       | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 21.949.488    |             |                  |
| 37        | NGUYEN TIET CAN        | Giáo viên        | HTXS               | 4,98        | -          | 0,299         | 4,98        | -          | 0,299         | 4,98        | -          | 0,299         | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 42.473.225    |             |                  |
| 38        | NGUYEN XUAN DUC        | Giáo viên        | HTXS               | 3,66        | -          | -             | 3,66        | -          | -             | 3,66        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 29.448.360    |             |                  |
| 39        | PHAM HOAI KHANH VY     | Giáo viên        | HTXS               | 3,03        | -          | -             | 3,03        | -          | -             | 3,03        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 24.379.380    |             |                  |
| 40        | PHAM VU BICH HA        | Giáo viên-TPK2   | HTT                | 2,72        | 0,15       | -             | 2,72        | 0,15       | -             | 2,72        | 0,15       | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 18.473.616    |             |                  |
| 41        | PHAN THI HOA           | P.Hiệu trưởng    | HTXS               | 3,66        | 0,40       | -             | 3,66        | 0,40       | -             | 3,99        | 0,400      | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 4                                | 33.551.820    |             | Năng lương từ T3 |
| 42        | TO THI NGOC LONG       | Giáo viên-TPK1   | HTT                | 3,33        | 0,15       | -             | 3,33        | 0,15       | -             | 3,33        | 0,15       | -             | 1,44                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 22.400.064    |             |                  |
| 43        | TRAN THI XUAN HUONG    | Giáo viên-TTK2   | HTXS               | 2,72        | 0,20       | -             | 2,72        | 0,20       | -             | 2,72        | 0,20       | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 23.494.320    |             |                  |
| 44        | TRIEU THI KIM OANH     | Giáo viên TDTT   | HTXS               | 2,46        | -          | -             | 2,46        | -          | -             | 2,46        | -          | -             | 1,80                      | 19                    | 20  | 23  | 4                                | 18.893.471    |             |                  |
| 45        | TRUONG HOANG KHAI      | Giáo viên MT     | HTXS               | 3,99        | -          | -             | 3,99        | -          | -             | 3,99        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 32.103.540    |             |                  |
| 46        | VO THI KIM NGAN        | Giáo viên - TTK4 | HTXS               | 2,46        | 0,20       | -             | 2,46        | 0,20       | -             | 2,46        | 0,20       | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 21.402.360    |             |                  |
| 47        | VO THI THANH TUYEN     | Giáo viên - TTK1 | HTXS               | 3,66        | 0,20       | -             | 3,66        | 0,20       | -             | 3,66        | 0,20       | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 31.057.560    |             |                  |
| 48        | VU THI THUY DUONG      | Giáo viên        | HTXS               | 2,72        | -          | -             | 3,03        | -          | -             | 3,03        | -          | -             | 1,80                      | 22                    | 20  | 23  | 1                                | 23.547.960    |             | Năng lương từ T2 |
| TỔNG CỘNG |                        |                  |                    | 171,034     | 2,800      | 2,331         | 174,374     | 2,800      | 2,580         | 174,904     | 2,800      | 2,678         | 81,720                    |                       |     |     | 77                               | 1.360.489.700 |             |                  |

Tổng số tiền (viết bằng chữ) : Một tỷ, ba trăm sáu mươi triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm đồng chẵn.

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Lập biểu

Kế toán

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Ngọc Phương

Ghi chú:

- Số ngày làm việc bình thường trong tháng: Là số ngày phải đi làm theo quy định, trừ ngày nghỉ (không trừ Lễ, Tết)
- Cột S11, T11, U11: Sẽ thay đổi theo số ngày làm việc bình thường trong tháng
- Thi dụ: Số ngày làm việc bình thường của Tháng 09/2019 là 21 ngày, tính luôn ngày Lễ 2/9 (căn cứ tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 115 Bộ Luật lao động 2012 quy định: Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết

| STT | Họ tên | Chức vụ | Phân loại đánh giá | Tháng 01    |            |               | Tháng 02    |            |               | Tháng 03    |            |               | Hệ số điều chỉnh thu nhập | Ngày làm việc thực tế |     |     | Số ngày loại trừ không tính TNTT | Thành tiền | Ký xác nhận | Ghi chú |
|-----|--------|---------|--------------------|-------------|------------|---------------|-------------|------------|---------------|-------------|------------|---------------|---------------------------|-----------------------|-----|-----|----------------------------------|------------|-------------|---------|
|     |        |         |                    | Hệ số lương | PC chức vụ | PC vượt khung | Hệ số lương | PC chức vụ | PC vượt khung | Hệ số lương | PC chức vụ | PC vượt khung |                           |                       |     |     |                                  |            |             |         |
|     |        |         |                    |             |            |               |             |            |               |             |            |               |                           | T01                   | T02 | T03 |                                  |            |             |         |
| A   | B      | C       | D                  | 1           | 2          | 3,000         | 5,00        | 6          | 7             | 9,00        | 10         | 11,000        | 13                        | 14                    | 15  | 16  | 17                               | 18         |             |         |

- Điểm a khoản 4 điều 14 Thông tư 47/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn điểm c khoản 1 điều 22 Nghị định 05/2015/NĐ-CP quy định: Tiền lương ngày được trả cho một ngày làm việc xác định trên cơ sở tiền lương tháng chia cho số ngày làm việc bình thường trong tháng theo quy định của pháp luật mà doanh nghiệp lựa chọn, nhưng tối đa không quá 26 ngày”

- Cột 13, 18: Đã được cài công thức tính toán, các đơn vị không chỉnh sửa công thức.





1.363.690.398,00

1.390.189.700

